

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ban hành ngày 20/03/1996;

Căn cứ Nghị định số 42/CP ngày 16/7/1996 của Chính phủ về việc ban hành Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/TTLB ngày 10/9/1996 của liên Bộ Bộ Xây dựng - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định 42/CP ngày 16/7/1996 của Chính phủ; Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán vốn đầu tư XD CB như sau:

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

- Vốn đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp đã thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa vào khai thác sử dụng. Chi phí hợp pháp là chi phí theo đúng hợp đồng đã ký kết và dự toán được phê duyệt bảo đảm đúng chế độ tài chính kế toán của Nhà nước và được kiểm toán khi có yêu cầu của người có thẩm quyền quyết định đầu tư.
- Chủ đầu tư các dự án đầu tư, dự án thiết kế quy hoạch thuộc mọi nguồn vốn đầu tư của Nhà nước phải lập báo cáo kế toán vốn đầu tư thực hiện hàng năm và báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án (công trình hoặc hạng mục công trình) hoàn thành.
- Dự án đầu tư bằng nhiều nguồn vốn khác nhau khi quyết toán phải phân tích rõ từng nguồn vốn.
- Báo cáo quyết toán vốn đầu tư phải xác định đầy đủ, chính xác số vốn đầu tư thực hiện hàng năm; tổng mức vốn đã đầu tư xây dựng công trình; giá trị tài sản bàn giao cho sản xuất, sử dụng. Đối với các dự án kéo dài nhiều năm, khi quyết toán vốn đầu tư chủ đầu tư còn phải quy đổi vốn đầu tư đã thực hiện các năm trước về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào sản xuất, sử dụng để xác định giá trị tài sản cố định mới tăng và giá trị tài sản bàn giao.
- Quyết toán vốn đầu tư phải đảm bảo thời gian, nội dung và quy trình lập, thẩm tra và phê duyệt theo quy định tại Thông tư này.
- Thông qua công tác quyết toán vốn đầu tư, đánh giá kết quả quá trình đầu tư, rút kinh nghiệm nhằm tăng cường công tác quản lý vốn đầu tư.

PHẦN II: QUY ĐỊNH CỤ THỂ

A. NỘI DUNG BÁO CÁO KẾ TOÁN, QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

I. Báo cáo kế toán vốn đầu tư thực hiện hàng năm

1. Khi kết thúc năm kế hoạch, chủ đầu tư phải lập báo cáo kế toán vốn đầu tư thực hiện trong năm gửi cơ quan cấp phát, cho vay vốn, cơ quan quyết định đầu tư. Báo cáo kế toán gồm các nội dung sau:

1.1. Tình hình thực hiện đầu tư trong năm kế hoạch:

- Giá trị khối lượng thực hiện trong năm và lũy kế từ ngày khởi công.
- Số vốn được cấp phát, cho vay thanh toán trong năm và lũy kế từ khởi công.
- Giá trị khối lượng hoàn thành đủ điều kiện cấp vốn thanh toán chưa được thanh toán.

1.2. Nguồn vốn đầu tư của Ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác.

1.3. Chi phí của Ban quản lý dự án, chi phí khác trong năm và lũy kế từ ngày khởi công.

1.4. Công trình hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sản xuất, sử dụng trong năm.

2. Báo cáo kế toán vốn đầu tư thực hiện hàng năm phải phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và kết quả đầu tư trong năm, các vấn đề khó khăn, tồn tại và kiến nghị biện pháp giải quyết.

II. Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án (công trình hoặc hạng mục công trình) hoàn thành

1. Khi dự án (công trình hoặc hạng mục công trình) hoàn thành chủ đầu tư phải lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư gửi cơ quan cấp phát, cho vay vốn, cơ quan quyết định đầu tư. Trường hợp thuê các tổ chức tư vấn lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư phải được cơ quan quyết định đầu tư cho phép. Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án (công trình hoặc hạng mục công trình) hoàn thành gồm các nội dung sau đây: 1.1. Tổng mức vốn đầu tư thực hiện dự án qua các năm gồm:

- Toàn bộ vốn đầu tư thực hiện dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến kết thúc xây dựng đưa dự án vào sản xuất, sử dụng.
- Các nguồn vốn: vốn ngân sách Nhà nước, vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước, vốn vay nước ngoài, vốn thuộc Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia, vốn vay ngân hàng, vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, vốn hợp tác liên doanh với nước ngoài, vốn góp của nhân dân...
- Cơ cấu vốn: xây lắp, thiết bị, chi phí khác.

1.2. Các chi phí không tính vào giá trị tài sản của dự án:

- Thiệt hại do thiên tai, dịch họa và các nguyên nhân bất khả kháng không thuộc phạm vi và đối tượng được bảo hiểm.
- Giá trị khối lượng được huỷ bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

1.3. Giá trị tài sản bàn giao cho sản xuất, sử dụng:

- Giá trị tài sản cố định (TSCĐ) và tài sản lưu động (TSLĐ) do đầu tư tạo ra toàn bộ chi phí đầu tư cho dự án sau khi đã trừ đi các khoản chi phí không tính vào giá trị tài sản và được quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào sản xuất, sử dụng.

Phương pháp quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

- TSCĐ được phân loại và xác định giá trị theo nguyên tắc: chi phí liên quan trực tiếp đến TSCĐ nào thì tính cho TSCĐ đó, chi phí chung liên quan đến nhiều TSCĐ thì phân bổ theo tỷ lệ chi phí liên quan trực tiếp đến TSCĐ so với tổng giá trị TSCĐ.
- Trường hợp tài sản bàn giao cho nhiều đơn vị sử dụng phải xác định đầy đủ giá trị TSCĐ và TSLĐ của dự án đã bàn giao cho từng đơn vị.

2. Báo cáo quyết toán hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sản xuất, sử dụng chỉ phản ánh nội dung cơ bản, chủ yếu để làm căn cứ xác định giá trị tài sản đưa vào sản xuất, sử dụng.

3. Đối với các dự án có sử dụng vốn nước ngoài còn phải có báo cáo quyết toán vốn đầu tư riêng theo yêu cầu của các tổ chức quốc tế được ghi trong hiệp định đã ký kết (nếu có).

4. Đối với dự án thiết kế quy hoạch khi hoàn thành chủ đầu tư phải lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư gửi cơ quan liên quan như dự án đầu tư hoàn thành. Báo cáo quyết toán thiết kế quy hoạch phản ánh nguồn vốn đã nhận và sử dụng theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và bản thuyết minh kết quả thực hiện dự án thiết kế quy hoạch hoàn thành.

5. Đối với các dự án đã kết thúc giai đoạn chuẩn bị đầu tư chủ đầu tư phải lập báo cáo quyết toán vốn chuẩn bị đầu tư như đối với dự án thiết kế quy hoạch.

III. Hồ sơ báo cáo kế toán, quyết toán vốn đầu tư

1. Hồ sơ báo cáo kế toán vốn đầu tư thực hiện hàng năm được áp dụng theo mẫu báo cáo kế toán quy định tại mục 4 Thông tư số 72/TTLB ngày 6/12/1991 của liên Bộ Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán đơn vị chủ đầu tư.

2. Hồ sơ báo cáo quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành

2.1. Phụ lục văn bản pháp lý liên quan (mẫu số 01/QTĐT)

2.2. Báo cáo tổng hợp quyết toán vốn đầu tư công trình XD CB hoàn thành (mẫu 02/QTĐT); phản ánh tình hình và kết quả đầu tư xây dựng công trình cũng như tồn tại và kiến nghị cần giải quyết của chủ đầu tư.

2.3. Báo cáo tình hình thực hiện vốn đầu tư qua các năm (mẫu 03/QTĐT); phản ánh tình hình sử dụng vốn từ khi chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành công trình đưa vào sản xuất, sử dụng và được quy đổi theo mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao.

2.4. Báo cáo thực hiện vốn đầu tư theo hạng mục công trình hoàn thành (mẫu 04/QTĐT); phản ánh vốn đầu tư thực hiện theo từng hạng mục công trình, cơ cấu vốn đầu tư.

2.5. Số lượng và giá trị TSCĐ mới tăng (mẫu 05/QTĐT); phản ánh số lượng giá trị từng TSCĐ mới tăng phân theo nguồn vốn đầu tư, theo đối tượng sử dụng.

2.6. Số lượng và giá trị TSLĐ bàn giao (mẫu 06/QTĐT); phản ánh số lượng, giá trị từng loại nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng, công cụ lao động không đủ tiêu chuẩn TSCĐ và các chi phí khác thuộc TSLĐ bàn giao cho đơn vị sử dụng.

2.7. Tình hình công nợ (mẫu 07/QTĐT); phản ánh các khoản công nợ (phải thu, phải trả) chưa giải quyết xong đến thời điểm quyết toán vốn đầu tư.

2.8. Bảng đối chiếu xác nhận số liệu và nhận xét của cơ quan cấp phát, cho vay vốn (mẫu 08/QTĐT).

3. Hồ sơ báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sản xuất, sử dụng.

3.1. Báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sản xuất, sử dụng khi toàn bộ công trình chưa hoàn thành (mẫu 09/QTĐT); phản ánh tình hình thực hiện đầu tư cho hạng mục công trình hoàn thành.

3.2. Bản đối chiếu xác nhận số liệu và nhận xét của cơ quan cấp phát, cho vay vốn (mẫu 08/QTĐT).

Hồ sơ báo cáo quyết toán vốn đầu tư công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành đều phải có đầy đủ chữ ký của kế toán trưởng, thủ trưởng Ban quản lý dự án (đối với dự án được thành lập Ban quản lý); Chủ nhiệm điều hành dự án (đối với dự án thực hiện hình thức Chủ nhiệm điều hành dự án) và chữ ký của thủ trưởng đơn vị chủ đầu tư.

4. Cơ quan nhận báo cáo kế toán, quyết toán vốn đầu tư

4.1. Báo cáo kế toán vốn đầu tư thực hiện hàng năm:

- Đối với dự án đầu tư do TW quản lý:

+ Cơ quan trực tiếp cấp phát, cho vay vốn.

+ Cấp trên của chủ đầu tư (Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng quản trị Tổng công ty thành lập theo Quyết định số 91/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ).

- Đối với dự án do địa phương quản lý:

+ Cơ quan trực tiếp cấp phát, cho vay vốn.

+ Cấp trên của chủ đầu tư (các Sở quản lý ngành).

+ UBND địa phương.

- Dự án có vốn đầu tư nước ngoài: báo cáo kế toán năm còn phải gửi cho các tổ chức tài trợ theo quy định đã ký trong hiệp (nếu có).

4.2. Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án (công trình hoặc hạng mục công trình) hoàn thành:

- Đối với dự án đầu tư do TW quản lý:

+ Cơ quan trực tiếp cấp phát, cho vay vốn.

+ Cơ quan quyết định đầu tư.

- Đối với dự án do địa phương quản lý:

+ Cơ quan trực tiếp cấp phát, cho vay vốn.

+ UBND địa phương.

Đối với dự án nhóm A do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư và dự án ODA báo cáo quyết toán vốn đầu tư còn phải đồng gửi cho Bộ quản lý ngành và Bộ Tài chính (Tổng cục ĐTPT).

B. THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

I. Thẩm tra quyết toán dự án (công trình hoặc hạng mục công trình) hoàn thành

1. Hồ sơ thẩm tra quyết toán

- Các báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành kèm theo các văn bản quy định tại điểm 2, chương III, mục A, phần II của Thông tư này và các văn bản khác có liên quan theo yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

- Bản đối chiếu, xác nhận và nhận xét việc sử dụng vốn đầu tư đối với dự án (công trình hoặc hạng mục công trình) hoàn thành của cơ quan cấp phát, cho vay vốn.

- Biên bản nghiệm thu công trình (hoặc hạng mục công trình) hoàn thành bàn giao đưa vào sản xuất, sử dụng (bản sao).

- Biên bản bàn giao tài sản giữa chủ đầu tư với đơn vị sử dụng khác (nếu có).

2. Nội dung thẩm tra quyết toán dự án (công trình hoặc hạng mục công trình) hoàn thành.

2.1. Thẩm tra tính hợp pháp của việc đầu tư xây dựng dự án:

- Kiểm tra, đối chiếu danh mục, nội dung các văn bản pháp lý của hồ sơ dự án đảm bảo phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước.

- Kiểm tra tính pháp lý của các hợp đồng kinh tế do chủ đầu tư ký với các bên nhận thầu (tư vấn, xây lắp, cung ứng...).

- Thẩm tra nguồn vốn, cơ cấu vốn và số vốn đầu tư sử dụng hàng năm của dự án theo quyết định đầu tư và theo kế hoạch được ghi hàng năm.

- Phân tích, so sánh cơ cấu vốn đầu tư thực hiện (xây lắp, thiết bị, chi phí khác) với cơ cấu vốn đầu tư đã được ghi trong quyết định đầu tư và tổng dự toán được duyệt.

2.2. Thẩm tra số vốn đầu tư thực hiện hàng năm

2.3. Thẩm tra chi phí khối lượng xây lắp hoàn thành.

- Quy mô dự án (công trình, hạng mục công trình) hoàn thành đề nghị quyết toán so với quyết định đầu tư.

- Giá trị khối lượng xây lắp của dự án (công trình, hạng mục công trình) đề nghị quyết toán so với giá trị dự toán được duyệt và xác định nguyên nhân tăng, giảm.

- Việc áp dụng định mức, đơn giá của nhà nước đối với từng loại chi phí trong từng thời kỳ.

- Xem xét biên bản nghiệm thu, đánh giá chất lượng công trình để xác định chi phí xây lắp đề nghị quyết toán.

2.4. Thẩm tra chi phí mua sắm trang thiết bị.

- Danh mục, chủng loại, tiêu chuẩn kỹ thuật, giá cả,... của thiết bị so với dự toán được duyệt.

- Thẩm tra các khoản chi phí có liên quan đến thiết bị: chi phí vận chuyển, bảo quản, bảo dưỡng, gia công,... thiết bị.

2.5. Thẩm tra các khoản chi phí khác bằng cách so sánh thực tế sử dụng từng loại chi phí với dự toán được duyệt.

2.6. Thẩm tra việc thực hiện các khoản chi phí đầu tư không tính vào giá trị công trình:

- Giá trị thiệt hại do thiên tai địch họa và các nguyên nhân bất khả kháng khác không thuộc phạm vi bảo hiểm

- Giá trị khối lượng được huỷ bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2.7. Thẩm tra việc xác định giá trị tài sản bàn giao cho sản xuất, sử dụng:

Thẩm tra việc xác định giá trị thực tế và giá trị quy đổi tài sản bàn giao bao gồm TSCĐ và TSLĐ cho chủ đầu tư hoặc cho đơn vị khác quản lý, sử dụng.

2.8. Thẩm tra tình hình công nợ, vật tư thiết bị tồn đọng:

- Các khoản nợ phải thu, phải trả.

- Giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng.

- Giá trị tài sản của ban quản lý dự án.

Sau khi thẩm tra quyết toán vốn đầu tư, cơ quan thẩm tra quyết toán phải có báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán và dự thảo thông tri phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

3. Thẩm quyền thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án (công trình hoặc hạng mục công trình) hoàn thành.

Trước khi phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với dự án (công trình hoặc hạng mục công trình) hoàn thành phải thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo phân cấp sau:

- Đối với các dự án nhóm A và các dự án ODA có mức vốn nhỏ hơn 1,5 triệu USD, Bộ Tài chính (Tổng cục ĐTPT) chủ trì tổ chức thẩm tra.